

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
ĐÔ THỊ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK LẮK**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Quản lý đô thị và Vệ sinh môi trường, được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 04/07/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 6000179936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 05/09/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 25/08/2015.

*Vốn điều lệ:* 76.722.775.669 đồng.

*Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2017:* 76.701.795.669 đồng.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: +84 (262) 3813047
- Fax: +84 (262) 3813047

**Lĩnh vực kinh doanh chính:**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó chủ yếu là: dịch vụ xây lắp và dịch vụ công ích.

**Đơn vị trực thuộc:** Công ty có 03 đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc)

- Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý Nghĩa Trang
- Xí nghiệp Xây dựng Công trình và Dịch vụ
- Xí nghiệp Công viên Cây xanh

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng thành viên**

- |                     |            |                              |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Minh Sơn | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2013 |
| • Ông Lê Đình Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014     |
| • Ông Bùi Văn Quý   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015     |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm soát viên**

- |                      |                |                              |
|----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Ngọc Diệp | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm lại ngày 16/09/2014 |
|----------------------|----------------|------------------------------|

### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                           |                |                              |
|---------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Văn Quý         | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 12/06/2015     |
| • Ông Lê Đình Trung       | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/04/2014     |
| • Bà Phạm Thị Thanh Sương | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 31/07/2015     |
| • Ông Lê Văn Chính        | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 31/07/2015 |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Văn Quý, chức vụ Giám đốc Công ty, bổ nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2015.

### **KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Bùi Văn Quý**  
Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 31 tháng 03 năm 2018





Số: 59/2018/BCKT-TC-AVN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**

**Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắc Lắc tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Trần Hà Diễm Phương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Bình

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2015-231-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>114.205.564.323</b>	<b>115.008.848.304</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>55.010.341.291</b>	<b>37.928.835.668</b>
1. Tiền	111	6	17.510.341.291	23.428.835.668
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	37.500.000.000	14.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	500.000.000	500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.936.401.646</b>	<b>74.238.968.774</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	32.251.255.185	47.792.169.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	22.037.183.678	25.016.142.907
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	2.657.675.573	1.440.369.167
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(9.712.790)	(9.712.790)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.391.413.195</b>	<b>2.321.188.343</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	1.391.413.195	2.321.188.343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>367.408.191</b>	<b>19.855.519</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	367.408.191	19.855.519
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>666.085.194.811</b>	<b>618.937.859.506</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.944.212.749</b>	<b>152.532.567.749</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	142.944.212.749	152.532.567.749
- Nguyên giá	222		283.288.554.192	281.636.604.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.344.341.443)	(129.104.036.443)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		208.000.000	208.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(208.000.000)	(208.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>522.469.522.054</b>	<b>465.524.750.903</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	522.469.522.054	465.524.750.903
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>671.460.008</b>	<b>880.540.854</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	671.460.008	880.540.854
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>780.290.759.134</b>	<b>733.946.707.810</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47.527.932.081</b>	<b>51.553.343.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.527.932.081</b>	<b>51.553.343.441</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	4.451.126.475	7.191.199.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.404.909.130	2.218.464.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.195.955.605	1.845.733.346
4. Phải trả người lao động	314		19.267.972.194	23.082.108.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	-	99.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	171.726.168	192.449.550
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.036.242.509	16.924.388.075
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>732.762.827.053</b>	<b>682.393.364.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>82.960.417.310</b>	<b>81.961.369.623</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	76.701.795.669	75.828.218.669
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.701.795.669	75.828.218.669
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	6.258.621.641	6.133.150.954
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.258.621.641	6.133.150.954
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>649.802.409.743</b>	<b>600.431.994.746</b>
1. Nguồn kinh phí	431		544.832.304.970	488.779.621.473
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		104.970.104.773	111.652.373.273
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>780.290.759.134</b>	<b>733.946.707.810</b>







Lê Nguyên Vũ  
Người lập biểu

Lê Văn Chính  
Kế toán trưởng

Bùi Văn Quý  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

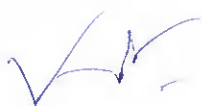
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017


Mẫu số B 02 - DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	121.492.200.057	133.804.339.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		121.492.200.057	133.804.339.249
4. Giá vốn hàng bán	11	25	103.294.067.958	114.010.548.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		18.198.132.099	19.793.790.899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.303.455.688	482.069.211
7. Chi phí tài chính	22	27	2.136.986	11.925.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.136.986	11.925.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.647.363.288	11.894.606.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.852.087.513	8.369.328.111
11. Thu nhập khác	31	29	196.876.276	290.230.084
12. Chi phí khác	32	30	225.027.264	845.628.753
13. Lợi nhuận khác	40		(28.150.988)	(555.398.669)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.823.936.525	7.813.929.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.565.314.884	1.680.778.488
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.258.621.641	6.133.150.954

  
Lê Nguyên Vũ  
Người lập biểu




  
Lê Văn Chính  
Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Quý  
Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	145.049.843.790	139.387.940.080
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28.095.309.748)	(30.782.388.354)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.772.719.255)	(60.744.042.923)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.136.986)	(11.925.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.472.974.687)	(1.956.605.726)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	55.394.596.975	61.764.452.891
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93.171.567.362)	(81.058.549.034)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.929.732.727</b>	<b>26.598.881.934</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.059.755.125)	(2.823.866.653)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1.045.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.211.528.021	471.797.322
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.848.227.104)</b>	<b>(2.851.023.876)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.000.000.000	8.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	(19.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(11.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>17.081.505.623</b>	<b>12.747.858.058</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.928.835.668	25.180.977.610
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>55.010.341.291</b>	<b>37.928.835.668</b>

		
Lê Nguyễn Vũ Người lập biểu	Lê Văn Chính Kế toán trưởng	Bùi Văn Quý Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Đô thị và Môi trường Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau, chủ yếu là: dịch vụ xây lắp và dịch vụ công ích.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết hoạt động công ích: Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình công cộng, đô thị (bao gồm: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, các tuyến đường nội thành, vỉa hè, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý thoát nước thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, lâm viên cảnh, hoa viên, công viên, tượng đài, bãi rác, cây xanh đường phố);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (cầu đường), xây lắp điện, sơn kẻ vạch đường;
- Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất biển báo giao thông;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và sản xuất đá xây dựng, đá trang trí các loại;
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý đô thị và vệ sinh môi trường đô thị;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón từ rác thải, phân vi sinh, các chế phẩm xử lý môi trường;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp. Chi tiết: Sản xuất giống cây xanh, hoa và cây cảnh các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị điện;
- Hợp đồng dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ mai táng, hỏa táng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng cây xanh, hoa, cây cảnh, cỏ thảm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và bảo quản cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Dịch vụ tổ chức sự kiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ hút hầm vệ sinh, rửa xe ô tô;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý hệ thống nước thải, tưới tiêu trong nông nghiệp.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây dựng Công trình và Dịch vụ	Số 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Xí nghiệp Công viên Cây xanh	Số 01 Đào Duy Từ, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Xí nghiệp Xây dựng và Quản lý Nghĩa trang	Tổ dân phố 7, Phường Tân Lợi, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng****4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

**4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	3 – 5

**4.8 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm quản lý

3 - 8

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

**4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
  - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
  - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

  - ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

  - ✓ Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
  - ✓ Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là tiền lãi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

**4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - ✓ Đối với Dịch vụ phục vụ công cộng: Hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, Dịch vụ chăm sóc cây xanh đường phố, công viên, tượng đài, rừng cảnh quan thuộc đối tượng không chịu thuế;
  - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**5. Điều chỉnh hồi tố**

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2016 một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán do phát hiện sai sót trong việc hạch toán kế toán.

Đơn vị tính: VND

**a. Nội dung điều chỉnh**

Nội dung	Mã số	Số tiền
Giảm khoản trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.082.000
Giảm khoản phải trả người bán ngắn hạn	311	58.199.250
Tăng khoản phải trả người lao động	314	53.117.250

**b. Ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Ảnh hưởng đến số dư cuối năm 2016 (Tăng (+)/giảm (-))
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(5.082.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	(58.199.250)
Phải trả người lao động	314	53.117.250

**c. Điều chỉnh số liệu so sánh**

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2017 (Đã hồi tố)		Số liệu tại ngày 31/12/2016 (Chưa hồi tố)		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	25.016.142.907	132	25.021.224.907	(5.082.000)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.191.199.281	311	7.249.398.531	(58.199.250)
Phải trả người lao động	314	23.082.108.592	314	23.028.991.342	53.117.250

**6. Tiền**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tiền mặt tại quỹ	1.065.600.342	1.841.536.581
- Tiền gửi ngân hàng	16.444.740.949	21.587.299.087
+ VND	16.081.181.190	21.222.937.122
+ USD	16.044,12 # 363.559.759	16.044,12 # 364.361.965
<b>Cộng</b>	<b>17.510.341.291</b>	<b>23.428.835.668</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	22.000.000.000	14.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	12.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đắk Lắk	-	2.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	5.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đắk Lắk	5.000.000.000	-
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	10.500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng NN & PT NT Việt Nam - CN Đắk Lắk	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>14.500.000.000</b>

**8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn VN - CN Đắk Lắk	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	32.251.255.185	47.792.169.490
Phòng quản lý đô thị	16.680.773.000	26.721.669.000
Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	2.004.727.000	3.984.343.000
Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường (*)	10.252.217.259	15.039.453.833
Các đối tượng khác	3.313.537.926	2.046.703.657
<b>Cộng</b>	<b>32.251.255.185</b>	<b>47.792.169.490</b>

(\*) Các khoản các Xí nghiệp phải thu Công ty đối với các công trình Công ty thay Nhà nước làm chủ đầu tư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**10. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	22.037.183.678	25.016.142.907
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng	5.084.682.000	4.634.333.000
Công ty TNHH Xây dựng Phú Cường	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty TNHH An Nguyên	11.474.532.000	15.390.874.000
Công ty TNHH Phương Đông	-	2.530.909.000
Công ty TNHH XD&CD Hoàng Nam	3.035.898.000	-
Các đối tượng khác	442.071.678	460.026.907
<b>Cộng</b>	<b>22.037.183.678</b>	<b>25.016.142.907</b>

**11. Phải thu khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.367.908.708	-	281.601.014	-
Lãi dự thu	102.199.556	-	10.271.889	-
Phải thu về cổ phần hóa	58.529.220	-	-	-
Phải thu khác	1.129.038.089	-	1.148.496.264	-
<b>Cộng</b>	<b>2.657.675.573</b>	<b>-</b>	<b>1.440.369.167</b>	<b>-</b>

**12. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	9.712.790	9.712.790
<b>Cộng</b>	<b>9.712.790</b>	<b>9.712.790</b>

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	301.017.072	-	381.466.218	-
Công cụ, dụng cụ	43.590.905	-	95.984.541	-
Chi phí SX, KD dở dang	964.236.350	-	1.761.168.716	-
Hàng hóa	82.568.868	-	82.568.868	-
<b>Cộng</b>	<b>1.391.413.195</b>	<b>-</b>	<b>2.321.188.343</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2017.

**14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp trong	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.224.911.000	5.772.566.975	6.874.078.971	323.921.108	447.320.112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	615.800.296	1.601.520.984	1.472.974.687	-	744.346.593
Thuế thu nhập cá nhân	19.855.519	5.022.050	248.631.828	272.996.812	43.487.083	4.288.900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	547.907.031	547.907.031	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	763.832	763.832	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.855.519</b>	<b>1.845.733.346</b>	<b>8.181.390.650</b>	<b>9.178.721.333</b>	<b>367.408.191</b>	<b>1.195.955.605</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	213.509.574.388	16.455.068.891	50.262.354.226	1.378.246.687	31.360.000	281.636.604.192
Mua sắm trong năm	887.474.000	368.000.000	-	-	-	1.255.474.000
XDCB hoàn thành	396.476.000	-	-	-	-	396.476.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>214.793.524.388</b>	<b>16.823.068.891</b>	<b>50.262.354.226</b>	<b>1.378.246.687</b>	<b>31.360.000</b>	<b>283.288.554.192</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	78.151.577.075	10.421.146.119	39.792.142.017	707.811.232	31.360.000	129.104.036.443
Khấu hao trong năm	7.377.589.000	1.117.431.500	2.579.326.500	165.958.000	-	11.240.305.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>85.529.166.075</b>	<b>11.538.577.619</b>	<b>42.371.468.517</b>	<b>873.769.232</b>	<b>31.360.000</b>	<b>140.344.341.443</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	135.357.997.313	6.033.922.772	10.470.212.209	670.435.455	-	152.532.567.749
<b>Số cuối năm</b>	<b>129.264.358.313</b>	<b>5.284.491.272</b>	<b>7.890.885.709</b>	<b>504.477.455</b>	<b>-</b>	<b>142.944.212.749</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 43.531.931.388 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2017 là 0 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	-	208.000.000	208.000.000
Mua sắm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>208.000.000</b>	<b>208.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	208.000.000	208.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>208.000.000</b>	<b>208.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 208.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm tài sản cố định	4.620.000	2.225.000
Xây dựng cơ bản	522.464.902.054	465.522.525.903
- Nâng cấp đường giải phóng	21.205.889.502	14.287.647.000
- CT xây dựng tiểu hoa viên góc Ngõ gia tự- Tôn đức thắng	3.604.485.000	3.604.485.000
- Đường giao thông nối QL 14 đến đường Phan Chu Trinh	-	18.968.659.000
- CT công viên Tân Thành (Công viên Sơn La) thành phố Buôn Ma Thuột	6.024.313.000	6.024.313.000
- CT Hỗ trợ di dời mộ tại Ngã tư Phan Bội Châu	11.536.921.040	11.278.402.000
- Công trình Cải tạo nâng cấp HT mương thoát nước phường Tân Tiến	19.400.000.000	8.435.722.000
- CT Đường vào buôn Dhar Prông	14.900.000.000	12.827.902.000
- Công trình tình lộ 5 TP BMT đoạn km 0 đến km2	43.184.417.000	30.763.134.000
- CT mở rộng nâng cấp đường y nông đoạn từ MXT đến TL1	7.537.291.059	10.416.960.000
- CT đường vào Viện KHCN nông lâm nghiệp Tây Nguyên	20.511.243.040	16.335.581.000
- CT Đường liên khối 6 P. Khánh Xuân	14.944.608.000	9.510.040.000
- Thâm BTN 06 trục đường nội thành	15.064.224.000	10.464.224.000
- Công trình đường đi thôn 8 xã Cư ê bua	9.000.000.000	4.096.258.000
- CT quy hoạch bãi chôn lấp CTR tại phía nam TP BMT (Hòa Phú)	143.746.611.526	75.028.129.346
- CT cải tạo, nâng cấp đường Mai Xuân Thưởng	-	11.564.079.000
- CT mở rộng, nâng cấp đường Trần Quý cấp ( đoạn Ywang - NV cũ)	98.116.034.686	45.469.936.326
- CT Đường Hoàng Hoa Thám & cầu bê tông	-	16.085.277.828
- Thâm BTN một số tuyến đường thành phố BMT (50 tuyến)	19.748.495.000	11.510.375.000
- Xây dựng mở rộng Nghĩa trang TP	47.762.295.000	34.669.932.000
- Cải tạo HT CX trên dải phân cách QL14 đoạn phía bắc và phía nam TP	-	4.784.400.101
- Đấu nối cửa xả số 7	-	3.828.894.000
- XD vỉa hè, bồn cây, TNhạ đường Mai Hắc Đế	-	18.280.039.000
- XD vỉa hè tuyến Quốc Lộ 26.27	-	26.827.000.000
- CT mở rộng nâng cấp đường Y Nông đoạn từ trung trung cấp nghề đến MXT	-	16.410.678.000
- Thâm BTN đường Lê Duẩn đoạn Ngã 6 - ĐTH	-	8.000.000.000
- CT Hệ thống điện CS đường vành đai phía tây	9.339.391.415	516.277.000
- Các công trình khác	16.838.682.786	35.534.181.302
<b>Cộng</b>	<b>522.469.522.054</b>	<b>465.524.750.903</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Văn phòng Công ty	579.707.365	703.277.458
- CCDC chờ phân bổ	347.263.865	366.849.410
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	232.443.500	330.605.500
- VAT đầu vào không được khấu trừ	-	5.822.548
Xí nghiệp Xây dựng và quản lý nghĩa trang	91.752.643	177.263.396
<b>Cộng</b>	<b>671.460.008</b>	<b>880.540.854</b>

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	4.451.126.475	7.191.199.281
Phạm Vĩnh Nguyên	1.694.681.867	1.885.130.345
Nguyễn Trung Hiếu	208.876.796	194.488.200
Võ Văn Duy	772.084.192	1.425.960.935
Phạm Văn Cảnh	10.613.400	1.328.939.401
Các đối tượng khác	1.764.870.220	2.356.680.400
<b>Cộng</b>	<b>4.451.126.475</b>	<b>7.191.199.281</b>

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	2.404.909.130	2.218.464.597
Công ty TNHH MTV Đô thị và Môi trường (*)	363.873.730	214.733.697
Nguyễn Hồng Sơn	75.000.000	-
Nguyễn Văn Thụ	109.386.000	-
Phan Văn Tuấn	70.000.000	-
Nguyễn Ngọc Tú	90.000.000	-
Đỗ Tuấn Long	70.000.000	-
Các đối tượng khác	1.626.649.400	2.003.730.900
<b>Cộng</b>	<b>2.404.909.130</b>	<b>2.218.464.597</b>

(\*) Các khoản Công ty trả trước cho các Xí nghiệp về việc thực hiện các công trình Công ty thay Nhà nước làm chủ đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	-	99.000.000
Chi phí kiểm toán BCTC năm 2016	-	99.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>99.000.000</b>

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	171.726.168	192.449.550
Kinh phí công đoàn	-	70.988.387
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.254.305	-
Các khoản phải trả khác	163.471.863	121.461.163
<b>Cộng</b>	<b>171.726.168</b>	<b>192.449.550</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	73.266.648.669	6.040.174.702	79.306.823.371
Tăng trong năm	2.561.570.000	6.133.150.954	8.694.720.954
Giảm trong năm	-	(6.040.174.702)	(6.040.174.702)
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>75.828.218.669</b>	<b>6.133.150.954</b>	<b>81.961.369.623</b>
Số dư tại 01/01/2017	75.828.218.669	6.133.150.954	81.961.369.623
Tăng trong năm	873.577.000	6.258.621.641	7.132.198.641
Giảm trong năm	-	(6.133.150.954)	(6.133.150.954)
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>76.701.795.669</b>	<b>6.258.621.641</b>	<b>82.960.417.310</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	6.133.150.954	-
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	6.258.621.641	6.133.150.954
Phân phối lợi nhuận	6.133.150.954	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	6.133.150.954	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.885.150.954	-
- Trích quỹ khen thưởng BQL điều hành	248.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>6.258.621.641</b>	<b>6.133.150.954</b>

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	121.492.200.057	133.804.339.249
Doanh thu bán hàng hóa	1.832.605.193	1.164.773.802
Doanh thu cung cấp dịch vụ	97.822.735.306	105.804.147.449
Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.836.859.558	26.835.417.998
<b>Cộng</b>	<b>121.492.200.057</b>	<b>133.804.339.249</b>

**25. Giá vốn**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.045.444.888	1.118.231.778
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.910.935.328	88.483.972.783
Giá vốn của hoạt động xây lắp	16.337.687.742	24.408.343.789
<b>Cộng</b>	<b>103.294.067.958</b>	<b>114.010.548.350</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.303.455.688	482.069.211
<b>Cộng</b>	<b>1.303.455.688</b>	<b>482.069.211</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**27. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.136.986	11.925.000
<b>Cộng</b>	<b>2.136.986</b>	<b>11.925.000</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	728.927.889	920.955.488
Chi phí nhân viên quản lý	7.590.157.381	7.473.901.285
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	213.062.000	226.038.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	820.524.247	901.762.475
Chi phí khác bằng tiền	2.294.691.771	2.371.949.751
<b>Cộng</b>	<b>11.647.363.288</b>	<b>11.894.606.999</b>

**29. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản lưu động	46.193.636	15.108.182
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	1.045.455
Các khoản khác	150.682.640	274.076.447
<b>Cộng</b>	<b>196.876.276</b>	<b>290.230.084</b>

**30. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	2.637.894	589.963.000
Chi bồi thường	81.029.170	86.167.012
Các khoản khác	141.360.200	169.498.741
<b>Cộng</b>	<b>225.027.264</b>	<b>845.628.753</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.823.936.525	7.813.929.442
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.637.894	589.963.000
Điều chỉnh tăng	2.637.894	589.963.000
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	2.637.894	589.963.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.826.574.419	8.403.892.442
Thuế TNDN hiện hành	1.565.314.884	1.680.778.488
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.565.314.884	1.680.778.488
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.565.314.884</b>	<b>1.680.778.488</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.790.973.779	30.064.999.518
Chi phí nhân công	74.235.011.972	79.759.640.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.551.666.036	5.136.707.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.751.581.751	6.365.439.388
Chi phí khác bằng tiền	4.008.961.842	3.161.651.720
<b>Cộng</b>	<b>113.338.195.380</b>	<b>124.488.438.713</b>

**33. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.**

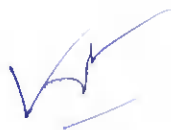
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Lê Nguyên Vũ  
Người lập biểu



Lê Văn Chính  
Kế toán trưởng



Bùi Văn Quý  
Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 03 năm 2018